

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DSPT
Ngày 25 tháng 02 năm 2020

*“V/v: Tranh chấp hợp đồng
chuyển đổi đất nông nghiệp”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Pên toà: Ông Vũ Văn Mạnh

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Thái và ông Nguyễn Hoàng Thanh

- Thư ký Pên toà: Ông Nguyễn Lê Hoàng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia Pên tòa.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển đổi đất nông nghiệp”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Vinh Phúc bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vinh Phúc.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D (tên gọi khác là Quyền), sinh năm 1970 (có mặt) và bà Nguyễn Thị Nh1, sinh năm 1970 (vợ ông D) (vắng mặt);

Đều có địa chỉ: Thôn P, xã BD, huyện VT, tỉnh Vinh Phúc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961 (vợ ông H) (vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1930 (vắng mặt);

- + Ông Trần Văn M, sinh năm 1964 (vắng mặt);
- + Bà Trần Thị Ph, sinh năm 1966 (vắng mặt);
- + Ông Trần Văn P, sinh năm 1970 (vắng mặt);
- + Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, bà S, ông M, bà Ph, ông P và ông Đ: Ông Trần Văn H, sinh năm 1960 (có mặt);

- + Bà Nguyễn Thị Nh1, sinh năm 1970 (vắng mặt);
- + Chị Nguyễn Thị Trang Nh2, sinh năm 1989 (vắng mặt);
- + Anh Nguyễn Duy Đ2, sinh năm 1991 (vắng mặt);
- + Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1995 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nh1, chị Nh2, anh Đ2, chị H1: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1970 (có mặt);

Đều có địa chỉ: Thôn P, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn D.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/5/2019 cùng các lời khai tiếp theo và tại Pên tòa nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày:

Gia đình ông có thửa đất nông nghiệp, thửa đất số 399, tờ bản đồ 06, diện tích 277m² ở sùr đồng Ruộng Nhỡ, thôn P, xã BD (Diện tích này nằm trong tổng diện tích 2.540m²) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 350693 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp ngày 12/01/1998. Quá trình sử dụng, gia đình ông D có thửa đất 460, tờ bản đồ số 9, ở sùr đồng Sỏi Rộc nên đã nói với bố ông là ông Trần Văn L đề nghị đổi ruộng tạm thời để cho thuận tiện canh tác (ông D lấy thửa 399 của nhà ông và nhà ông lấy 277m² thửa 460 của gia đình ông D). Ông D nói với bố ông là khi nào cần thì ông D sẽ trả lại. Sau đó bố ông và ông D có viết giấy đổi ruộng, giấy viết tay chỉ có bố ông và ông D ký, còn mẹ ông và các anh em đều không biết gì. Đến năm 2009 bố ông ốm nặng, gia đình cho người báo ông D đến đề yêu cầu trả lại thửa ruộng trên để gia đình tiếp tục canh tác nhưng ông D không chịu trả. Năm 2010, Nhà nước thu hồi một phần, gia đình nhà ông vẫn được đền bù thanh toán. Sau khi bố ông chết (năm 2010) gia đình ông nhiều lần yêu cầu nhưng ông D không chịu trả. Đối với ruộng của ông D gia đình đã trả lại, hiện không quản lý canh tác đối với thửa ruộng này.

Nay ông, mẹ ông và các anh em thống nhất khởi kiện yêu cầu ông D, bà Nh1, anh Đ2 và chị H1 phải trả lại thửa ruộng ở sùr đồng Ruộng Nhỡ, thôn

Phong D đã đổi, đồng thời tháo dỡ công trình, cây cối và di chuyển tất cả các tài sản để trả lại mặt bằng cho gia đình ông.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D (Quyền) và bà Nguyễn Thị Nh1 trình bày:

Gia đình ông có thửa đất 460, diện tích 580m², tờ bản đồ số 9, ở sù đồng Sỏi Rộc, thôn P, xã BD. Để thuận tiện cho việc canh tác, năm 1998 giữa ông và bố ông H là ông Trần Mạnh L đã đổi ruộng cho nhau, theo đó ông canh tác, sử dụng thửa đất số 399, tờ bản đồ 06, diện tích 277m² ở sù đồng Ruộng Nhở của gia đình ông L, còn gia đình ông L sử dụng, canh tác 277m² thửa đất 460, tờ bản đồ số 9, ở sù đồng Sỏi Rộc. Khi đổi ruộng hai bên gia đình đều đã nhất trí nên ông và ông L là đại diện cho gia đình hai bên đã trực tiếp ký vào giấy đổi ruộng. Thực tế trước đây ruộng của gia đình ông canh tác thuận lợi hơn ruộng nhà ông L rất nhiều, nhưng vì gia đình ông có nhu cầu muốn kinh D, ra mặt đường nên chấp nhận đổi cho nhà ông L. Sau khi đổi ruộng năm 1998 gia đình ông canh tác khoảng 8 năm, đến năm 2006 gia đình bắt đầu đổ đất, làm lán để kinh doanh. Do đây là đất nông nghiệp chỉ được canh tác, trồng lúa, mà nên đổ đất vào là trái phép, chính quyền không cho đổ. Gia đình đổ ít một, đến nay thời gian, số lượng, chi phí đổ đất gia đình không nhớ. Sau khi đổ được một phần gia đình mới làm lán, khung sắt, xây nhà tạm cấp IV và chuyển các tài sản đến kinh doanh. Các tài sản này ông và gia đình đã phải rất vất vả mới có thể làm được. Thời điểm khi dựng nhà và lán Ủy ban và các ban ngành đã đến làm việc rất nhiều và bản thân ông còn bị xử phạt vi phạm hành chính 300.000 đồng.

Hiện tại ông biết diện tích đất mà ông đổi của ông L là đất ruộng nên việc gia đình ông đổ đất, làm nhà, làm lán, trồng cây và để các tài sản là không đúng, tuy nhiên hiện tại vợ chồng ông và các con đang làm kinh doanh phụ tùng ông tô Kamaz, cần mặt bằng nên bắt buộc phải sử dụng. Các tài sản trên đất như nhà cấp 4 lợp mái proximang, lán khung sắt, cây soài, máy móc và các tài sản khác có trên đất kể cả công đổ đất (ông và mọi người không nhớ đổ bao nhiêu và như thế nào) là của vợ chồng ông và các con ông. Ông và những người ông đại diện không đồng ý trả lại ruộng đã đổi, không đồng ý tháo dỡ nhà, công trình và các tài sản khác kể cả công đổ đất vì đây là đất của ông đã đổi, không đồng ý nhận lại ruộng đã đổi do đó ông và gia đình không làm đơn yêu cầu độc lập hay đơn yêu cầu phản tố gì.

Năm 2016, ông H và các anh em đã làm đơn đòi lại ruộng nhưng sau đó lại rút đơn không hiểu vì lý do gì. Khi Tòa án giải quyết vụ án lần trước gia đình ông mong muốn hòa giải theo hướng gia đình ông hỗ trợ cho gia đình ông H số tiền 30 triệu để hoàn tất thủ tục nhưng ông H không nghe. Nay ông H tiếp tục khởi kiện, trường hợp nếu ông H có thiện chí, ông sẽ hỗ trợ ông H số tiền 40 triệu để ký các giấy tờ cho ông làm bì đồ.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ L quan gồm: Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S, ông Trần Văn M, bà Trần Thị Ph, ông Trần Văn P, ông Trần Văn Đ, quá trình giải quyết vụ án đã ủy quyền toàn bộ cho ông Trần Văn H tham gia giải quyết vụ án và đều nhất trí với ý kiến của ông H không có ý kiến gì khác.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ L quan gồm: Chị Nguyễn Thị Trang Nh2, anh Nguyễn Duy Đ2, chị Nguyễn Thị H1 quá trình giải quyết vụ án đã ủy

quyền toàn bộ cho ông Nguyễn Văn D tham gia giải quyết vụ án và đều nhất trí với ý kiến của ông D không có ý kiến gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện VT đã quyết định:

Áp dụng các Điều 263, 264 và 690 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 163, 164, 166 và Điều 579 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 147, 165 và 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H: Buộc ông Nguyễn Văn D (Quyền), bà Nguyễn Thị Nh1, anh Nguyễn Duy Đ2 và chị Nguyễn Thị H1 phải tháo dỡ 01 nhà cấp IV lợp mái fibroxi măng diện tích 91,3m² (ký hiệu a), 01 lán khung sắt lợp tôn diện tích 71,3m² (ký hiệu b), đồng thời di chuyển 01 cây xoài và tất cả các tài sản khác có trên đất để trả lại diện tích 243,1m² đất nông nghiệp, thửa ruộng 399, tờ bản đồ số 6, ở xứ đồng Ruộng Nhỡ, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc cho ông H. Diện tích 243,1m² đất nông nghiệp được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6; trong đó cạnh 1 – 2 = 7,57m, cạnh 2 – 3 = 9,44m, cạnh 3 – 4 = 28,96m, cạnh 4 – 5 = 6,96m, cạnh 5 – 6 = 3,73m, cạnh 6 – 1 = 19,11m (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21 tháng 10 năm 2019, ông Nguyễn Văn D kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Quyết định kháng nghị số 1527/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ tranh chấp, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ và toàn diện.

Tại Pên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện VT giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn D và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn D và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ pháp luật:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/5/2019 cùng các lời khai tiếp theo và tại Pên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn H yêu cầu ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Nh1 phải trả lại thửa đất nông nghiệp có diện tích 277m², thuộc thửa số 399, tờ bản đồ 06 ở sùr đồng Ruộng Nhõ, thôn P, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc (Diện tích này nằm trong tổng diện tích 2.540m² được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 350693 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp ngày 12/01/1998 mang tên hộ ông Trần Mạnh L - bố ông H) do quá trình sử dụng ông L đã đổi lấy diện tích đất 277m² thuộc thửa số 460, tờ bản đồ số 9, ở sùr đồng Sỏi Rộc của gia đình ông D (ông D lấy thửa 399 của ông L và ông L lấy 277m² thuộc thửa 460 của ông D, việc đổi đất được lập thành văn bản “Giấy đổi ruộng” và được đại diện hai hộ là ông L và ông D ký kết). Đồng thời, ông H yêu cầu gia đình ông D phải tháo dỡ công trình, cây cối và di chuyển tất cả các tài sản để trả lại mặt bằng cho gia đình ông. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông H và gia đình không đề nghị giải quyết đối với thửa ruộng đã đổi có diện tích 277m² thuộc thửa số 460, tờ bản đồ số 9, ở sùr đồng Sỏi Rộc của ông D, ông D và gia đình cũng không đề nghị gì đối với ruộng này.

Tại Pên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn H khẳng định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên.

Căn cứ yêu cầu của đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là “Tranh chấp kiện đòi tài sản là đất nông nghiệp”. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy việc ông D sử dụng thửa ruộng của gia đình ông H là trên cơ sở hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất (theo Giấy đổi ruộng giữa ông D với ông L), thực tế có việc đổi ruộng giữa hai bên từ khi đổi cho đến nay. Do vậy, để giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cần xem xét đến tính hợp pháp của hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất đã được ký kết và thực hiện giữa ông L với ông D, trên cơ sở đó mới xem xét được yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có đủ căn cứ hay không? và như vậy mới giải quyết triệt để vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tranh chấp là đòi lại tài sản là chưa đúng; kháng nghị của Viện kiểm sát về việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ tranh chấp là có cơ sở.

[2.2] Về nội dung:

Xem xét, đánh giá việc đổi ruộng giữa ông L và ông D thể hiện: Đối với thửa đất số 399 của hộ ông L và thửa đất số 460 của hộ ông D đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi đổi ruộng, diện tích đổi cho nhau không có tranh chấp, tại thời điểm đổi ruộng, các bên đổi ruộng cho nhau để

đảm bảo thuận tiện cho việc canh tác. Về trình tự, thủ tục khi đổi ruộng hai bên không đảm bảo đúng quy định của pháp luật như: Khi đổi hai bên chỉ viết giấy tay với nhau; không làm hợp đồng đổi ruộng theo đúng quy định của pháp luật; không thông qua chính quyền địa phương; giấy đổi ruộng không ghi cụ thể ngày tháng năm, địa điểm viết giấy và chỉ có ông L và ông D đại diện cho hai gia đình ký vào giấy đổi ruộng; các thành viên gia đình ông L đều trình bày không biết, không đồng ý việc ông L đại diện gia đình đổi ruộng; sau khi hai bên đổi ruộng đã trực tiếp canh tác ruộng đã đổi nhưng không làm bất kỳ thủ tục gì, không thông báo cho chính quyền, không đăng ký kê khai diện tích ruộng đã đổi để cơ quan nhà nước có thẩm quyền cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính; hai bên canh tác trên thửa ruộng đã đổi của nhau nhưng vẫn thực hiện việc nộp thuế đối với diện tích ruộng đứng tên của các hộ trong sổ; năm 2010 khi Nhà nước thu hồi 43,24m² thuộc thửa đất ruộng của ông L để làm đường Quốc lộ 2 vẫn thực hiện chi trả cho nhà ông L, ông D sau đó có biết nhưng không có ý kiến gì.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Xuất phát từ nhu cầu sử dụng thực tế theo thừa nhận của các đương sự là để thuận tiện cho việc canh tác nên ông L và ông D - là đại diện cho hai hộ gia đình (đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thực hiện việc đổi ruộng là thực hiện đúng quy định về quyền của người sử dụng đất.

Tại thời điểm đổi ruộng, các Giấy đổi ruộng không ghi ngày tháng năm nhưng 01 Giấy đổi ruộng do ông D cung cấp có thể hiện việc đổi ruộng từ ngày 15/10/1998. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày còn mâu thuẫn với nhau về thời gian đổi ruộng (ông D cho rằng đổi ruộng từ năm 1998 và sử dụng từ đó đến nay, trong khi ông H cho rằng việc đổi ruộng khoảng năm 2007). Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông H còn đề nghị xem xét, làm rõ chữ ký của ông L trong giấy đổi ruộng do ông D cung cấp.

Quá trình giải quyết vụ án, ông H cho rằng: Việc đổi ruộng là do ông L tự thực hiện theo đề nghị của ông D, các thành viên khác trong gia đình ông L không biết, không chứng kiến và không đồng ý việc đổi ruộng; việc đổi ruộng giữa hai bên là có thời hạn. Sau khi đổi ruộng và canh tác được một thời gian đến năm 2010, gia đình ông H nhiều lần đòi lại ruộng nhưng ông D không trả. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ thời điểm đổi ruộng các thành viên trong gia đình ông L biết không, biết từ khi nào trong khi các thành viên của gia đình đều sinh sống, lao động ở địa phương; sau khi đổi ruộng gia đình ông L có những ai canh tác trực tiếp trên thửa ruộng đã đổi; sau khi đổi ruộng các bên có ý kiến gì hay đòi và trả lại ruộng hay không; gia đình ông L sử dụng, canh tác trên thửa ruộng đã đổi với gia đình ông D đến thời điểm nào thì ngừng canh tác và hiện nay ai đang quản lý, canh tác đối với thửa ruộng đã đổi này. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ và xác định chính xác việc đổi ruộng thực tế từ thời điểm nào và chưa xác minh, làm rõ nội dung và giá trị pháp lý của giấy đổi ruộng do ông D cung cấp là có thời hạn hay không có thời hạn.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ để làm rõ thời điểm nào Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất thuộc thửa đất ruộng của ông L và số tiền bồi thường là bao nhiêu, chưa lấy lời khai của người nhận tiền, sau đó có ai trong gia đình ông D hay ông H có ý kiến, đề nghị về việc này không.

Về trình tự, thủ tục đổi ruộng, mặc dù Giấy đổi ruộng do hai bên lập đều không có công chứng, chứng thực, không kê khai tại chính quyền địa phương là không đúng quy định của pháp luật, nhưng ngay sau khi lập Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất tức Giấy đổi ruộng, hai bên đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng.

Do xác định sai quan hệ tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc đổi ruộng có bắt đầu từ thời gian nào và giá trị pháp lý việc đổi ruộng có hiệu lực hay vô hiệu, từ đó dẫn đến việc thu thập, đánh giá chứng cứ không toàn diện, đầy đủ, áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp không chính xác, triệt để làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm ông H đã cung cấp cho Tòa án tài liệu là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn H với ông Tạ Quang L1 và bà Nguyễn Thị L lập ngày 05/6/2018 tại Văn phòng công chứng Mạnh Anh. Tài liệu này thể hiện nội dung về việc ông H chuyển nhượng cho ông L1, bà L diện tích đất 277m², thuộc thửa đất số 399, tờ bản đồ 6 ở xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc (Thửa đất hiện đang tranh chấp trong vụ án). Tuy nhiên tài liệu này chưa được ông H cung cấp ở giai đoạn sơ thẩm. Vì vậy đây là chứng cứ mới cần được xem xét để làm rõ nên Hội đồng xét xử xét thấy cần phải hủy toàn bộ bản án để Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung nhằm thu thập thêm chứng cứ để giải quyết vụ án và bổ sung người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Với những căn cứ nêu trên, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là có cơ sở. Bị đơn ông Nguyễn Văn D kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên tài liệu trong vụ án chưa đủ để xem xét các nội dung theo đơn kháng cáo và do bản án sơ thẩm bị hủy nên quyền lợi của bị đơn sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí và chi phí tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn D được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp. Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện VT.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí và chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn D (tên gọi khác là Quyền) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số AA/2017/0004751 ngày 21/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VT. Phần án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện VT;
- Chi cục THADS huyện VT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa

(đã ký)

Vũ Văn Mạnh